

ANALYTICAL REPORT

Sample Code : 743-2023-00166447
Analytical Report : AR-24-VD-001539-01-EN / EUVNHC-00247562



BIEN HOA CONSUMER JOINT STOCK COMPANY

Bien Hoa Industrial Zone 1, An Binh Ward, Bien Hoa City
Dong Nai Province, VIETNAM

Sample described as: Special Refined Sugar
Conditioning: The sample is kept in plastic bag
Sample reception date: 21/12/2023
Analysis Time : 22/12/2023 - 08/01/2024
Client due date : 08/01/2024
Your purchase order reference: NA9J2312202456

NO.	PARAMETERS	UNIT	TEST METHOD	RESULTS
1	VD340 VD (a) <i>Coliforms</i>	cfu/ g	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)	Not detected (LOD=10)
2	VD354 VD (a) <i>Escherichia coli</i>	MPN/ g	TCVN 7924-3:2017 (ISO 16649-3:2015)	Not detected (LOD=0)
3	VD368 VD (a) <i>Salmonella spp.</i>	/25 g	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)	Not Detected
4	VD373 VD (a) <i>Staphylococcus aureus</i>	cfu/ g	AOAC 975.55	Not detected (LOD=10)
5	VD18G VD (a) <i>Enterobacteriaceae</i>	/10 g	ISO 21528-1:2017 (E)	Not Detected
6	VDA04 VD (a) <i>Qualitative GMO: Agrobacter II (AB II) (LOD=0.01%)</i>		EVN-R-RD-3-TP-3892 (2019) (Ref. GMOScreen RT 35S/NOS/ABII IPC test kit)	Negative
7	VDA04 VD (a) <i>Qualitative GMO: CAMV 35S promoter (35S) (LOD=0.01%)</i>		EVN-R-RD-3-TP-3892 (2019) (Ref. GMOScreen RT 35S/NOS/ABII IPC test kit)	Negative
8	VDA04 VD (a) <i>Qualitative GMO: Terminator NOS (tNOS) (LOD=0.01%)</i>		EVN-R-RD-3-TP-3892 (2019) (Ref. GMOScreen RT 35S/NOS/ABII IPC test kit)	Negative
9	VD129 VD (a) Carbohydrates content	g/ 100 g	FAO Food and Nutrition paper 77 Chapter 2/section 2.3:2003	99.9
10	VD165 VD (a) Fat content	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-3498 (Ref. FAO Food 14/7-1986)	Not detected (LOD=0.1)
11	VD263 VD (a) Protein content	g/ 100 g	TCVN 10034:2013 (ISO 1871:2009)	Not detected (LOD=0.1)
12	VD543 VD Energy value (kcal)	kcal/ 100 g	FAO 2003 77	400
13	VDSAC VD (a) Saccharose content	%	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Ref. AOAC 977.20)	99.9
14	VD241 VD (a) pH (10% solution)		EVN-R-RD-2-TP-5846 (Ref. AOAC 943.02)	5.56
15	VD290 VD Sulphur dioxide (SO ₂)	mg/ kg	GS 2-33 (2022)	Not detected (LOD=1)
16	VD2NH VD Reducing sugar content	%	TCVN 6960:2001	0.003

EUROFINS SAC KY HAI DANG COMPANY LIMITED

[1] HCMC laboratory: Lot E2b-3, Street D6, Sai Gon High-Tech Park, Thu Duc City, HCMC.

[2] Can Tho branch: KVIP, Tra Noc 2 IP, O Mon District, Can Tho City.

Web: www.eurofins.vn

Document number: EVN-P-AR-FO3559

[3] Hanoi branch: 4F, B Building, 103 Van Phuc, Ha Dong District, Ha Noi.

Phone: (84.28) 7107 7879

Version: 10

Email: VN01_ASM_HCMC@eurofinsasia.com

Effective date: 24/05/2023

ANALYTICAL REPORT

NO.	PARAMETERS	UNIT	TEST METHOD	RESULTS
17	VD889 VD (a) Coppe contentr (Cu)	mg/ kg	EVN-R-RD-2-TP-5254 (Ref. AOAC 2015.01)	Not detected (LOD=0.5)
18	VD890 VD (a) Iron content (Fe)	mg/ kg	EVN-R-RD-2-TP-5254 (Ref. AOAC 2015.01)	Not detected (LOD=0.5)
19	VD855 VD (a) Cadmium content (Cd)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Not detected (LOD=0.01)
20	VD861 VD (a) Lead content (Pb)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Not detected (LOD=0.017)
21	VD856 VD (a) Asen content (As)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Not detected (LOD=0.01)
22	VD857 VD (a) Mercury content (Hg)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Not detected (LOD=0.007)
23	VD888 VD (a) Antimony (Sb)	µg/ kg	EVN-R-RD-2-TP-5254 (Ref. AOAC 2015.01)	Not detected (LOD=20)
24	VD821 VD (a) Aflatoxin B1 content	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5060 (Ref. DIN EN 14123:2008-03)	Not detected (LOD=0.5)
25	VD821 VD (a) Aflatoxins total content (B1, B2, G1, G2)	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5060 (Ref. DIN EN 14123:2008-03)	Not detected (LOD=0.5)
26	VD166 VD Grain through sieve 0.2 mm	%	GS 2-9/37 (2007) ICUMSA	0.64
27	VD630 VD Color		EVN-R-RD-2-TP-3552	(2)
28	VD630 VD Odor		EVN-R-RD-2-TP-3552	(3)
29	VD630 VD Appearance		EVN-R-RD-2-TP-3552	(1)
30	VD630 VD Taste		EVN-R-RD-2-TP-3552	(4)
31	VDMZK VD (a) Impurities insoluble content	mg/ kg	GS2/3/9-19 (2007)	3.98
32	VD415 VD Moisture	%	TCVN 6332:2010 (GS 2/1/3-15:2005)	0.048
33	VD6WV VD (a) Colour	IU	GS 2/3-10 (2011)	20.0
34	VD36H VD (a) 2-chloroethanol	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-10395 (GC-MS/MS)	Not detected (LOD=0.003)
35	VD36H VD (a) Ethylene oxide	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-10395 (GC-MS/MS)	Not detected (LOD=0.003)
36	VD36H VD (a) Ethylene oxide (sum of ethylene oxide and 2-chloro-ethanol expressed as ethylene oxide)	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-10395 (GC-MS/MS)	Not detected (LOD=0.003)
37	VD36T EXT Particle size, Caught 1.4 mm	%	GS 2/9-37 (2007) ICUMSA	7.50×10^{-2}
38	VD36T EXT Mesophilic bacteria	cfu/ 10 g	GS 2/3- 41 (2011)- ICUMSA 2017	Less than 1 (*)
39	VD36T EXT Total yeasts	cfu/ 10 g	GS 2/3- 47 (2015)- ICUMSA 2017	Less than 1 (*)

ANALYTICAL REPORT

NO.	PARAMETERS	UNIT	TEST METHOD	RESULTS
40	VD36T EXT Total moulds	cfu/ 10 g	GS 2/3- 47 (2015)- ICUMSA 2017	Less than 1 (*)
41	VDDSZ VD (a) Conductivity ash content	%	GS 2/3/9 - 17 (2011) ICUMSA	0.003

- (1) The crystals are relatively uniform, dry, and not lumpy.
(2) Sugar crystals are white to bright white. When mixed in distilled water, the sugar solution is transparent.
(3) Sugar crystals as well as sugar solution in distilled water have no strange odor.
(4) Sugar crystals as well as sugar solution in distilled water have a sweet taste, no strange taste.
(*) According to the test method, the result is expressed as less than 1 cfu/ 10 g when the dish contains no colony.
LOD: Limit Of Detection.

SIGNATURE


Nguyễn Anh Vũ
HCMC Lab Manager



Lý Hoàng Hải
Managing Director

Report electronically validated by Nguyễn Anh Vũ 12/01/2024, and electronically approved by Lý Hoàng Hải 12/01/2024.

EXPLANATORY NOTE

This document can only be reproduced in full; it only concerns the submitted sample.
Results have been obtained and reported in accordance with our general sales conditions available on request.
The tests are identified by a five-digit code, their description is available on request.
All test methods begin with characters EVN; A39; N79; EHC are internal methods developed by Eurofins Sac Ky Hai Dang.
"VD": These tests were performed in laboratory Eurofins Sac Ky Hai Dang (Ho Chi Minh). The symbol (a) identifies the tests performed by this laboratory under accreditation ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238.
"EXT": The tests were performed in a subcontracting laboratory that is not in Eurofins group.



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2023-00166447
Mã số kết quả : AR-24-VD-001539-01-VI / EUVNHC-00247562



Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa
Khu Công Nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa
tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Tên mẫu : Đường tinh luyện đặc biệt
Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong túi nhựa
Ngày nhận mẫu : 21/12/2023
Thời gian thử nghiệm : 22/12/2023 - 08/01/2024
Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 08/01/2024
Mã số PO của khách hàng : NA9J2312202456

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	VD340 VD (a) <i>Coliforms</i>	cfu/ g	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)	Không phát hiện (LOD=10)
2	VD354 VD (a) <i>Escherichia coli</i>	MPN/ g	TCVN 7924-3:2017 (ISO 16649-3:2015)	Không phát hiện (LOD=0)
3	VD368 VD (a) <i>Salmonella spp.</i>	/25 g	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)	Không phát hiện
4	VD373 VD (a) <i>Staphylococcus aureus</i>	cfu/ g	AOAC 975.55	Không phát hiện (LOD=10)
5	VD18G VD (a) <i>Enterobacteriaceae</i>	/10 g	ISO 21528-1:2017 (E)	Không phát hiện
6	VDA04 VD (a) <i>Định tính GMO: Agrobacterium II (AB II) (LOD=0.01%)</i>		EVN-R-RD-3-TP-3892 (2019) (Ref. GMOScreen RT 35S/NOS/ABII IPC test kit)	Âm tính
7	VDA04 VD (a) <i>Định tính GMO: CAMV 35S promoter (35S) (LOD=0.01%)</i>		EVN-R-RD-3-TP-3892 (2019) (Ref. GMOScreen RT 35S/NOS/ABII IPC test kit)	Âm tính
8	VDA04 VD (a) <i>Định tính GMO: Terminator NOS (iNOS) (LOD=0.01%)</i>		EVN-R-RD-3-TP-3892 (2019) (Ref. GMOScreen RT 35S/NOS/ABII IPC test kit)	Âm tính
9	VD129 VD (a) Hàm lượng Carbohydrates	g/ 100 g	FAO Food and Nutrition paper 77 Chapter 2/section 2.3:2003	99.9
10	VD165 VD (a) Hàm lượng Béo	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-3498 (Ref. FAO Food 14/7-1986)	Không phát hiện (LOD=0.1)
11	VD263 VD (a) Hàm lượng Protein	g/ 100 g	TCVN 10034:2013 (ISO 1871:2009)	Không phát hiện (LOD=0.1)
12	VD543 VD Năng lượng	kcal/ 100 g	FAO 2003 77	400
13	VDSAC VD (a) Hàm lượng saccharose	%	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Ref. AOAC 977.20)	99.9
14	VD241 VD (a) pH (dung dịch 10%)		EVN-R-RD-2-TP-5846 (Ref. AOAC 943.02)	5.56
15	VD290 VD Hàm lượng Sulfur dioxide (SO ₂)	mg/ kg	GS 2-33 (2022)	Không phát hiện (LOD=1)
16	VD2NH VD Hàm lượng đường khử	%	TCVN 6960:2001	0.003

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
17	VD889 VD (a) Hàm lượng Đồng (Cu)	mg/ kg	EVN-R-RD-2-TP-5254 (Ref. AOAC 2015.01)	Không phát hiện (LOD=0.5)
18	VD890 VD (a) Hàm lượng Sắt (Fe)	mg/ kg	EVN-R-RD-2-TP-5254 (Ref. AOAC 2015.01)	Không phát hiện (LOD=0.5)
19	VD855 VD (a) Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.01)
20	VD861 VD (a) Hàm lượng Chì (Pb)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.017)
21	VD856 VD (a) Hàm lượng Asen (As)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.01)
22	VD857 VD (a) Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.007)
23	VD888 VD (a) Antimon (Sb)	µg/ kg	EVN-R-RD-2-TP-5254 (Ref. AOAC 2015.01)	Không phát hiện (LOD=20)
24	VD821 VD (a) Hàm lượng Aflatoxin B1	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5060 (Ref. DIN EN 14123:2008-03)	Không phát hiện (LOD=0.5)
25	VD821 VD (a) Hàm lượng Aflatoxin tổng (B1, B2, G1, G2)	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5060 (Ref. DIN EN 14123:2008-03)	Không phát hiện (LOD=0.5)
26	VD166 VD Cỡ hạt qua rây 0.2mm	%	GS 2-9/37 (2007) ICUMSA	0.64
27	VD630 VD Màu sắc		EVN-R-RD-2-TP-3552	(2)
28	VD630 VD Mùi		EVN-R-RD-2-TP-3552	(3)
29	VD630 VD Trạng thái		EVN-R-RD-2-TP-3552	(1)
30	VD630 VD Vị		EVN-R-RD-2-TP-3552	(4)
31	VDMZK VD (a) Hàm lượng tạp chất không tan	mg/ kg	GS2/3/9-19 (2007)	3.98
32	VD415 VD Độ ẩm	%	TCVN 6332:2010 (GS 2/1/3-15:2005)	0.048
33	VD6WV VD (a) Độ màu	IU	GS 2/3-10 (2011)	20.0
34	VD36H VD (a) 2-chloroethanol	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-10395 (GC-MS/MS)	Không phát hiện (LOD=0.003)
35	VD36H VD (a) Ethylene oxide	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-10395 (GC-MS/MS)	Không phát hiện (LOD=0.003)
36	VD36H VD (a) Ethylene oxide (Tổng của ethylene oxide và 2-chloro-ethanol quy ra ethylene oxide)	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-10395 (GC-MS/MS)	Không phát hiện (LOD=0.003)
37	VD36T EXT Cỡ hạt trên rây 1.4mm	%	GS 2/9-37 (2007) ICUMSA	7.50x10 ⁻²
38	VD36T EXT Tổng số vi khuẩn hiếu khí	cfu/ 10 g	GS 2/3- 41 (2011)- ICUMSA 2017	Nhỏ hơn 1 (*)
39	VD36T EXT Tổng số nấm men	cfu/ 10 g	GS 2/3- 47 (2015)- ICUMSA 2017	Nhỏ hơn 1 (*)

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
40	VD36T EXT Tổng số nấm mốc	cfu/ 10 g	GS 2/3- 47 (2015)- ICUMSA 2017	Nhỏ hơn 1 (*)
41	VDDSZ VD (a) Hàm lượng tro dẫn điện	%	GS 2/3/9 - 17 (2011) ICUMSA	0.003

- (1) Tinh thể tương đối đồng đều, tơi khô, không vón cục.
(2) Tinh thể đường có màu trắng đến trắng sáng, khi pha trong nước cất, dung dịch đường trong suốt.
(3) Tinh thể đường cũng như dung dịch đường trong nước cất không có mùi lạ.
(4) Tinh thể đường cũng như dung dịch đường trong nước cất có vị ngọt, không có vị lạ.
(*) Theo phương pháp thử, kết quả được biểu thị nhỏ hơn 1 cfu/ 10 g khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa.
LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

Ký tên

Nguyễn Anh Vũ
Trưởng phòng thí nghiệm HCM



Lý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Anh Vũ 12/01/2024, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 12/01/2024.

Ghi chú giải thích

Tất cả các thông tin trong bản kết quả này phải được sao chép đầy đủ; bản kết quả này chỉ có giá trị với mẫu thử do khách hàng cung cấp.
Các kết quả phân tích được thu thập và trình bày theo những điều khoản chung về cung cấp dịch vụ, các thông tin này được cung cấp theo yêu cầu của quý khách.
Mọi phép thử được nhận diện bằng một mã số nhận dạng bao gồm 5 chữ số, thông tin mô tả của các phép thử này sẽ được cung cấp khi quý khách có yêu cầu.
Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sacký Hải Đăng xây dựng.
"VD": Các phép thử này được thực hiện tại phòng thí nghiệm Công ty TNHH Eurofins Sacký Hải Đăng (a) chú thích rằng các phép thử này được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238.
"EXT": Các phép thử này được thực hiện bởi các nhà thầu phụ không thuộc hệ thống Eurofins.

